

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
 HD TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ 2021 - ĐỢT 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021 - ĐỢT 2

1. NGÀNH TOÁN GIẢI TÍCH

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN						TỔNG	GHI CHÚ	
						Điểm Cơ sở	CƠ BẢN		TIẾNG ANH					
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm cơ bản	Điểm thi	Ưu tiên			Điểm NN
1	212001	Nguyễn Hoàng Duy Bảo	22/11/1999	Nam		VT	VT	-	VT	VT	-	VT	VT	
2	212002	Phan Đình Dân	20/02/1999	Nam		7.00	7.00	-	7.00	Miễn	-	Miễn	14.00	
3	212003	Lê Thị Mỹ Đức	11/03/1987	Nữ	KV1	7.00	6.50	1.00	7.50	75.00	10.00	85.00	14.50	
4	212004	Nguyễn Thị Hương	06/06/1987	Nữ	KV1	7.25	7.00	1.00	8.00	65.00	10.00	75.00	15.25	
5	212005	Nguyễn Thị Mỹ Linh	21/02/1999	Nữ		6.50	6.00	-	6.00	Miễn	-	Miễn	12.50	
6	212006	Hồ Thị Hoa Mai	24/11/1999	Nữ		7.50	8.00	-	8.00	Miễn	-	Miễn	15.50	
7	212007	Nguyễn Thị Thúy	12/02/1998	Nữ		7.50	5.00	-	5.00	Miễn	-	Miễn	12.50	
8	212008	Nguyễn Đức Tiệp	02/06/1998	Nam		8.50	8.00	-	8.00	Miễn	-	Miễn	16.50	
9	212009	Trần Thị Minh Trang	17/03/1999	Nữ		8.25	6.50	-	6.50	Miễn	-	Miễn	14.75	

2. NGÀNH VẬT LÝ KỸ THUẬT

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN						TỔNG	GHI CHÚ	
						Điểm Cơ sở	CƠ BẢN		TIẾNG ANH					
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm cơ bản	Điểm thi	Ưu tiên			Điểm NN
1	212010	Nguyễn Thanh Châu	10/09/1995	Nam	KV1	8.25	7.00	1.00	8.00	67.00	10.00	77.00	16.25	
2	212011	Lê Văn Hà	25/06/1981	Nam		7.50	6.50	-	6.50	65.50	-	65.50	14.00	
3	212012	Nguyễn Thị Hằng	30/10/1996	Nữ	KV1	7.75	6.25	1.00	7.25	84.00	10.00	94.00	15.00	
4	212013	Trần Trọng Hiệu	05/06/1996	Nam	KV1	9.50	5.00	1.00	6.00	79.00	10.00	89.00	15.50	
5	212014	Huỳnh Thị Thu Hương	28/11/1992	Nữ	KV1	10.00	9.00	1.00	10.00	84.50	10.00	94.50	20.00	
6	212015	Tương Thị Thu Hương	29/07/1979	Nữ		6.75	5.00	-	5.00	Miễn	-	Miễn	11.75	
7	212016	Bùi Anh Tiến	10/02/1980	Nam	KV1	8.00	5.50	1.00	6.50	69.50	10.00	79.50	14.50	
8	212017	Nguyễn Thùy Trang	23/02/1998	Nữ		9.50	6.75	-	6.75	Miễn	-	Miễn	16.25	
9	212018	Ngô Ngọc Trung	22/09/1987	Nam		VT	VT	-	VT	VT	-	VT	VT	

8/2021

3. NGÀNH HÓA PHÂN TÍCH

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN							TỔNG	GHI CHÚ
						Điểm Cơ sở	CƠ BẢN			TIẾNG ANH				
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm cơ bản	Điểm thi	Ưu tiên	Điểm NN		
1	212019	Trần Thị Mỹ Chi	02/03/1989	Nữ	KV1	6.90	6.75	1.00	7.75	50.00	10.00	60.00	14.65	
2	212020	Lê Thị Hương	29/04/1988	Nữ		8.75	8.50	-	8.50	68.50	-	68.50	17.25	
3	212021	Trần Thị Thiên Hương	10/10/1998	Nữ		5.00	3.00	-	3.00	54.00	-	54.00	8.00	
4	212022	Đặng Thị Loan Phương	21/04/1978	Nữ	KV1	5.40	3.00	1.00	4.00	67.50	10.00	77.50	9.40	
5	212023	Mai Phước Minh Thành	13/03/1997	Nam		6.90	5.25	-	5.25	78.00	-	78.00	12.15	

4. NGÀNH SINH HỌC THỰC NGHIỆM

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN							TỔNG	GHI CHÚ
						Điểm Cơ sở	CƠ BẢN			TIẾNG ANH				
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm cơ bản	Điểm thi	Ưu tiên	Điểm NN		
1	212024	Đoàn Thị Thúy Dương	13/11/1988	Nữ	KV1	8.60	7.00	1.00	8.00	65.00	10.00	75.00	16.60	
2	212025	Phan Diệu Hằng	06/04/1999	Nữ		4.10	7.25	-	7.25	Miễn	-	Miễn	11.35	
3	212026	Nguyễn Trần Thanh Huyền	01/09/1998	Nữ		8.05	6.25	-	6.25	Miễn	-	Miễn	14.30	
4	212027	Mai Thị Mỹ Linh	21/03/1999	Nữ		5.40	8.75	-	8.75	Miễn	-	Miễn	14.15	
5	212028	Ngô Phương Linh	27/04/1998	Nữ		8.30	6.75	-	6.75	67.50	-	67.50	15.05	
6	212029	Phạm Thị Kim Linh	31/01/2000	Nữ		9.70	5.00	-	5.00	70.00	-	70.00	14.70	
7	212030	Nông Văn Mậu	16/02/1994	Nam	DT	7.20	5.50	1.00	6.50	74.00	10.00	84.00	13.70	
8	212031	Phạm Thị Tố Nga	25/11/1985	Nữ	KV1	5.00	7.25	1.00	8.25	66.00	10.00	76.00	13.25	
9	212032	Nguyễn Văn Phúc	01/01/1999	Nam		4.40	5.75	-	5.75	Miễn	-	Miễn	10.15	
10	212033	Cung Vũ Thúy Phương	20/02/1995	Nữ		6.40	7.00	-	7.00	Miễn	-	Miễn	13.40	
11	212034	Vũ Bảo Quốc	14/08/1999	Nam		5.00	6.25	-	6.25	Miễn	-	Miễn	11.25	
12	212035	Phạm Thị Tâm	07/12/1982	Nữ	KV1	9.50	3.50	1.00	4.50	75.00	10.00	85.00	14.00	
13	212036	Nguyễn Đức Thắng	22/09/1999	Nam		6.75	5.75	-	5.75	Miễn	-	Miễn	12.50	
14	212037	Nguyễn Thị Anh Thư	25/06/1998	Nữ		3.50	5.00	-	5.00	Miễn	-	Miễn	8.50	
15	212038	Đỗ Trần Thẩm Thúy	02/01/1999	Nữ		5.75	7.25	-	7.25	Miễn	-	Miễn	13.00	
16	212039	Nguyễn Thị Thanh Thúy	27/12/1985	Nữ	KV1	8.50	6.75	1.00	7.75	71.50	10.00	81.50	16.25	
17	212040	Trần Trung Tín	25/05/2000	Nam		8.75	5.50	-	5.50	67.50	-	67.50	14.25	
18	212041	Trịnh Thị Huy Trà	23/08/1993	Nữ		5.00	7.00	-	7.00	Miễn	-	Miễn	12.00	
19	212042	Lê Minh Trọng	18/05/1999	Nam		5.75	6.50	-	6.50	Miễn	-	Miễn	12.25	

Handwritten signature

20	212043	Phan Trung	Trúc	08/03/1998	Nam		6.25	8.75	-	8.75	Miễn	-	Miễn	15.00
21	212044	Nguyễn Thị	Yến	13/09/1996	Nữ		5.25	7.25	-	7.25	70.50	10.00	80.50	12.50

5. NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN						TỔNG	GHI CHÚ
							Điểm Cơ sở	CƠ BẢN		TIẾNG ANH				
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm cơ bản	Điểm thi	Ưu tiên		
1	212045	Nguyễn Hồng	Hạnh	25/09/1999	Nữ		7.50	7.00	-	7.00	Miễn	-	Miễn	14.50
2	212046	Nguyễn Đức	Hào	08/04/1999	Nam		8.00	7.75	-	7.75	Miễn	-	Miễn	15.75
3	212047	Nguyễn Thị	Hoài	02/02/1993	Nữ	KV1	8.50	8.00	1.00	9.00	50.00	10.00	60.00	17.50
4	212048	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/10/1977	Nữ	KV1	8.00	7.00	1.00	8.00	51.50	10.00	61.50	16.00
5	212049	Trần Văn	Lộc	14/01/1981	Nam	KV1	7.50	8.50	1.00	9.50	64.00	10.00	74.00	17.00
6	212050	Nguyễn Thị	Mai	25/08/1999	Nữ		7.50	7.00	-	7.00	Miễn	-	Miễn	14.50
7	212051	Vũ Thị Thúy	Ngà	28/04/1980	Nữ	KV1	8.00	8.50	1.00	9.50	59.00	10.00	69.00	17.50
8	212052	Đoàn Thị	Ngọc	25/07/1982	Nữ	KV1	7.50	7.50	1.00	8.50	58.00	10.00	68.00	16.00
9	212053	Trương Thị	Ngọc	02/12/1999	Nữ		7.00	7.50	-	7.50	Miễn	-	Miễn	14.50
10	212054	Ngô Thị	Thu	16/11/1998	Nữ		7.50	8.75	-	8.75	Miễn	-	Miễn	16.25
11	212055	Ninh Thị	Thùy	19/11/1998	Nữ		8.50	8.50	-	8.50	50.50	-	50.50	17.00
12	212056	Trương Thị Thiều	Trang	05/09/1998	Nữ	DT	6.50	8.25	1.00	9.25	Miễn	10.00	Miễn	15.75

6. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN						TỔNG	GHI CHÚ
							Điểm Cơ sở	CƠ BẢN		TIẾNG ANH				
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm cơ bản	Điểm thi	Ưu tiên		
1	212057	Bùi Đình	An	04/04/1997	Nam	KV1	8.00	4.75	1.00	5.75	57.00	10.00	67.00	13.75
2	212058	Nguyễn Tiên	Cường	16/01/1989	Nam	KV1	8.00	6.50	1.00	7.50	66.00	10.00	76.00	15.50
3	212059	Bùi Thị	Châm	07/01/1988	Nữ	KV1	8.50	9.00	1.00	10.00	65.00	10.00	75.00	18.50
4	212060	Phạm Thị Mỹ	Chinh	25/10/1986	Nữ		VT	VT	-	VT	VT	-	VT	VT
5	212061	Lê Thị	Dịu	19/07/1989	Nữ	KV1	8.25	7.50	1.00	8.50	Miễn	10.00	Miễn	16.75
6	212062	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	28/07/1987	Nữ	KV1	8.50	7.75	1.00	8.75	71.00	10.00	81.00	17.25
7	212063	Đỗ Kinh	Đô	02/04/1997	Nam		VT	VT	-	VT	VT	-	VT	VT
8	212064	Võ Văn	Đông	28/05/1998	Nam		8.75	7.25	-	7.25	77.00	-	77.00	16.00
9	212065	Phạm Thị Châu	Giang	10/09/1991	Nữ		7.75	7.00	-	7.00	75.00	-	75.00	14.75
10	212066	Huỳnh Hữu	Hiếu	01/12/1974	Nam	KV1	8.50	9.25	1.00	10.25	72.50	10.00	82.50	18.75

Handwritten signature or mark

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN						TỔNG	GHI CHÚ	
							Điểm Cơ sở	CƠ BẢN			TIẾNG ANH				
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm cơ bản	Điểm thi	Ưu tiên			Điểm NN
11	212067	Trương Việt	Hoa	20/09/1993	Nam		7.75	5.50	-	5.50	78.00	-	78.00	13.25	
12	212068	Nguyễn Vũ Minh	Hùng	18/08/1992	Nam	KV1	6.75	8.00	1.00	9.00	67.00	10.00	77.00	15.75	
13	212069	Nguyễn Hoàng	Huy	13/08/1987	Nam		7.75	9.00	-	9.00	74.50	-	74.50	16.75	
14	212070	Vũ Xuân	Huy	25/11/1997	Nam		8.25	8.75	-	8.75	60.50	-	60.50	17.00	
15	212071	Nguyễn Thị	Huyền	06/07/1996	Nữ	KV1	9.00	9.00	1.00	10.00	62.50	10.00	72.50	19.00	
16	212072	Bùi Thị Lan	Hương	02/04/1981	Nữ	KV1	9.00	8.75	1.00	9.75	71.00	10.00	81.00	18.75	
17	212073	Nguyễn Hoài Nhi	Hương	18/03/1996	Nữ		7.50	9.00	-	9.00	Miễn	-	Miễn	16.50	
18	212074	Phan Trung	Hữu	20/10/1992	Nam	KV1	8.50	9.00	1.00	10.00	68.50	10.00	78.50	18.50	
19	212075	Lê	Lâm	10/09/1989	Nam	KV1	8.25	9.25	1.00	10.25	65.50	10.00	75.50	18.50	
20	212076	Châu Thoại	Mìn	30/04/1989	Nam		8.00	7.50	-	7.50	65.00	-	65.00	15.50	
21	212077	Lưu Ngọc Huyền	My	03/12/1998	Nữ		8.25	9.25	-	9.25	Miễn	-	Miễn	17.50	
22	212078	Nguyễn Vũ Quỳnh	Nhi	22/11/1997	Nữ		8.25	9.25	-	9.25	55.00	-	55.00	17.50	
23	212079	Lê	Thanh	14/08/1981	Nam	KV1	8.25	8.50	1.00	9.50	72.50	10.00	82.50	17.75	
24	212080	Trần Thị Bích	Thoa	26/05/1999	Nữ	KV1	8.25	9.00	1.00	10.00	Miễn	10.00	Miễn	18.25	
25	212081	Bùi Thanh	Thủy	29/04/1995	Nữ		8.00	9.25	-	9.25	70.50	-	70.50	17.25	
26	212082	Trương Ngọc Thanh	Thủy	13/06/1999	Nữ		8.00	8.75	-	8.75	Miễn	-	Miễn	16.75	
27	212083	Nguyễn Thị Bích	Thương	06/08/1991	Nữ		8.50	8.25	-	8.25	70.50	-	70.50	16.75	
28	212084	Đỗ Hữu	Tính	20/09/1994	Nam	KV1	8.25	7.75	1.00	8.75	Miễn	10.00	Miễn	17.00	
29	212085	Đặng Nhã	Trúc	14/05/1999	Nữ		8.25	9.25	-	9.25	Miễn	-	Miễn	17.50	
30	212086	Phan	Tuấn	27/09/1973	Nam	KV1	8.75	9.00	1.00	10.00	50.00	10.00	60.00	18.75	
31	212087	Trương Sỹ	Tư	03/10/1992	Nam		8.00	8.75	-	8.75	50.00	-	50.00	16.75	

Ghi chú: 1.VT: Vắng thi
2.Tổng: Điểm cơ sở + Điểm cơ bản

LẬP BẢNG

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
HIỆU TRƯỞNG







Phùng Văn Tài

Võ Tấn Tú

Mai Minh Nhật